

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 164/2014/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2014

**NGHỊ QUYẾT
Thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019
trên địa bàn tỉnh Hà Giang****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 27/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2015 áp dụng 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 128/BC-HĐND ngày 08/12/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang. (Có các Phụ lục chi tiết kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể các loại đường phố, khu vực, vị trí để áp dụng Bảng giá đất trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2014.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVI -
Kỳ họp thứ 13 thông qua./.

CHỦ TỊCH
Vương Mí Vàng

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

PHỤ LỤC SỐ 01

Phân loại đô thị, đường phố, khu vực, vị trí

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

A. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm: Đất ở tại đô thị và nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được xếp theo loại đô thị, loại đường phố, khu vực và vị trí theo mức độ thuận lợi, khó khăn.

1. Phân loại đô thị

a) Đô thị loại III: Thành phố Hà Giang.

b) Đô thị loại IV: Thị trấn Việt Quang.

c) Đô thị loại V: Các thị trấn: Đồng Văn; Mèo Vạc; Yên Minh; Tam Sơn; Yên Phú; Vị Xuyên; Vinh Quang; Cốc Pài; Yên Bình.

d) Được coi là tương đương đô thị loại V:

- Các thị trấn: Phố Bàng; Nông trường Việt Lâm (*thị trấn Việt Lâm*); Vĩnh Tuy.

- Trung tâm các xã thuộc huyện: Đồng Văn; Mèo Vạc; Yên Minh; Quản Bạ; Bắc Mê; Vị Xuyên; Bắc Quang; Quang Bình; Hoàng Su Phì; Xín Mần.

e) Trung tâm, vị trí các xã được xếp loại đường, vị trí theo khả năng sinh lời, gồm 49 xã:

- Huyện Đồng Văn (04 xã) gồm các xã: Phố Cáo, Sủng Là, Lũng Phìn và Lũng Cú.

- Huyện Mèo Vạc (04 xã) gồm các xã: Pả Vi, Sủng Trà, Niêm Sơn và Sơn Vĩ.

- Huyện Yên Minh (04 xã) gồm các xã: Hữu Vinh, Mậu Duệ, Bạch Đích và Lũng Hồ.

- Huyện Quản Bạ (02 xã) gồm các xã: Quyết Tiến và Quản Bạ.

- Huyện Bắc Mê (01 xã): Xã Minh Sơn.

- Huyện Vị Xuyên (11 xã) gồm các xã: Việt Lâm, Đạo Đức, Thanh Thủy, Phương Tiến, Thuận Hòa, Minh Tân, Phong Quang, Tùng Bá, Phú Linh, Linh Hồ và Trung Thành.

- Huyện Bắc Quang (12 xã) gồm các xã: Vĩnh Hảo, Hùng An, Tân Quang, Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Việt Hồng và Vĩnh Phúc.

- Huyện Quang Bình (6 xã) gồm các xã: Bằng Lang, Xuân Giang, Tân Bắc, Yên Thành, Vĩnh Thượng và Tiên Yên.

- Huyện Hoàng Su Phì (2 xã) gồm các xã: Thông Nguyên và Nậm Dịch.

- Huyện Xín Mần (3 xã) gồm các xã: Khuôn Lùng, Nà Chì và Xín Mần.

2. Phân loại đường phố

Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch.

Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ đường phố loại I trở đi và được áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các đường phố tương ứng tiếp theo mức sinh lợi kém hơn thì có mức giá giảm dần.

Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn phố có khả năng sinh lợi khác nhau, mức độ thuận lợi và kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố được xếp vào loại đường phố khác nhau tương ứng.

Số lượng loại đường phố: Khu vực thành phố Hà Giang và các thị trấn thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh được chia ra làm 4 loại đường (*từ I đến IV*).

3. Phân loại khu vực đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Khu vực 1: Là khu vực có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (*gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế*); gần khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

b) Khu vực 2: Là khu vực nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, trung tâm xã có điều kiện kết cấu hạ tầng kém hơn khu vực 1, khu vực tiếp

giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch và khu chế xuất.

c) Khu vực 3: Là những khu vực của các xã đặc biệt khó khăn về kết cấu hạ tầng và vị trí còn lại trên địa bàn các xã sau khi đã xếp khu vực 1 và khu vực 2.

Việc phân loại khu vực được xác định theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

4. Phân loại vị trí đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị và khu dân cư nông thôn được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoảng cách so với trục giao thông. Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị và khu dân cư nông thôn được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi.

Vị trí 1: Là vị trí mà tại đó các thửa đất liền cạnh đường phố, vị trí có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

Các vị trí tiếp theo: Là vị trí mà tại đó các thửa đất không ở liền cạnh đường phố hoặc ở cạnh đường phố nhưng có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất được xếp theo các vùng và vị trí theo mức độ thuận lợi, khó khăn.

Vị trí 1: Đất nằm trong địa giới hành chính phường, trung tâm thị trấn, trung tâm xã có kết cấu hạ tầng thuận lợi.

Vị trí 2: Đất còn lại của thị trấn, đất còn lại của khu trung tâm các xã và khu vực tiếp giáp với vị trí 1 nằm trong địa giới hành chính xã.

Vị trí 3: Đất các bãi bồi ven sông suối bán ngập nước, các vị trí còn lại./.

PHỤ LỤC SỐ 02
THÀNH PHỐ HÀ GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại III (gồm các phường và các khu vực thuộc các xã trong thành phố xếp theo loại đường phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	4.194	2.520	1.878	1.248
II	3.132	1.878	1.410	936
III	2.106	1.260	942	630
IV	1.050	630	468	360

Bảng số 2: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại III (gồm các phường và các khu vực thuộc các xã trong thành phố xếp theo loại đường phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.516	1.512	1.127	749
II	1.879	1.127	846	562
III	1.264	756	565	378
IV	630	378	281	216

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thuộc các xã còn lại của thành phố Hà Giang (gồm: Ngọc Đường, Phương Thiện, Phương Độ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	253	149	116	72
2	198	116	83	66
3	116	72	55	33

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thuộc các xã còn lại của thành phố Hà Giang (gồm: Ngọc Đường, Phương Thiện, Phương Độ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	152	89	70	43
2	119	70	50	40
3	70	43	33	20

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đất trồng lúa	68	52	35
	Đất trồng cây hàng năm khác	65	50	33
	Đất trồng cây lâu năm	97	73	48
	Đất nuôi trồng thủy sản	33	24	17
	Đất rừng sản xuất	22	16	11

PHỤ LỤC SỐ 03
HUYỆN ĐỒNG VĂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V
(chia thành 02 bảng giá)

1.1. Thị trấn Đồng Văn

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	666	396	297	204
II	501	297	220	149
III	330	204	149	99
IV	171	99	72	50

1.2. Thị trấn Phố Bàng

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

Bảng số 2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V (chia thành 02 bảng giá)

2.1. Thị trấn Đồng Văn

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	400	238	178	122
II	301	178	132	89
III	198	122	89	59
IV	103	59	43	30

2.2. Thị trấn Phố Bàng

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	52
IV	91	52	39	26

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	94	57	43	30
2	86	52	39	28
3	65	39	29	20

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	52
IV	91	52	39	26

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	56	34	26	18
2	52	31	23	17
3	39	23	17	12

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	42	32	21
	Đất trồng cây hàng năm khác	40	30	20
	Đất trồng cây lâu năm	39	30	20
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	15	10
	Đất rừng sản xuất	13	10	6
III	Đất trồng lúa	29	22	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	28	21	15
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	14
	Đất nuôi trồng thủy sản	14	11	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 04
HUYỆN MÈO VẠC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Mèo Vạc

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	666	396	297	204
II	501	297	220	149
III	330	204	149	99
IV	171	99	72	50

Bảng số 2:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	400	238	178	122
II	301	178	132	89
III	198	122	89	59
IV	103	59	43	30

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
---------	----------	----------	----------	----------

1	94	57	43	30
2	86	52	39	28
3	65	39	29	20

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	52
IV	91	52	39	26

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	56	34	26	18
2	52	31	23	17
3	39	23	17	12

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	42	32	21
	Đất trồng cây hàng năm khác	40	30	20
	Đất trồng cây lâu năm	39	30	20
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	15	10
	Đất rừng sản xuất	13	10	6
III	Đất trồng lúa	29	22	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	28	21	15
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	14
	Đất nuôi trồng thủy sản	14	11	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	666	396	297	204
II	501	297	220	149
III	330	204	149	99
IV	171	99	72	50

Bảng số 2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - thị trấn Yên Minh

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	400	238	178	122
II	301	178	132	89
III	198	122	89	59
IV	103	59	43	30

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	94	57	43	30
2	86	52	39	28
3	65	39	29	20

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	52
IV	91	52	39	26

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

ĐVT: 1000 đ/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	56	34	26	18
2	52	31	23	17
3	39	23	17	12

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	42	32	21
	Đất trồng cây hàng năm khác	40	30	20
	Đất trồng cây lâu năm	39	30	20
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	15	10
	Đất rừng sản xuất	13	10	6
III	Đất trồng lúa	29	22	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	28	21	15
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	14
	Đất nuôi trồng thủy sản	14	11	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 06 - HUYỆN QUẢN BẠ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014)

của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Tam Sơn

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	666	396	297	204
II	501	297	220	149
III	330	204	149	99
IV	171	99	72	50

Bảng số 2:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	400	238	178	122
II	301	178	132	89
III	198	122	89	59
IV	103	59	43	30

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	94	57	43	30

2	86	52	39	28
3	65	39	29	20

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	52
IV	91	52	39	26

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	56	34	26	18
2	52	31	23	17
3	39	23	17	12

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	42	32	21
	Đất trồng cây hàng năm khác	40	30	20
	Đất trồng cây lâu năm	39	30	20
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	15	10
	Đất rừng sản xuất	13	10	6
III	Đất trồng lúa	29	22	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	28	21	15
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	14
	Đất nuôi trồng thủy sản	14	11	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 07 - HUYỆN BẮC MÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V (chia thành 2 bảng giá)

1.1. Khu trung tâm thị trấn Yên Phú

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	622	369	275	193
II	468	275	209	139
III	308	193	139	92
IV	162	92	69	46

1.2. Các khu vực còn lại trong thị trấn Yên Phú được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	100	62	46	33
2	92	55	42	29
3	69	42	31	22

Bảng số 2: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V (chia thành 2 bảng giá)

2.1. Khu trung tâm thị trấn Yên Phú

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	373	221	165	116
II	281	165	125	83
III	185	116	83	55
IV	97	55	41	28



Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	60	37	28	20
2	55	33	25	17
3	41	25	19	13

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

3.2. Các khu vực, vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	94	57	43	30
2	86	52	39	28
3	65	39	29	20

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	52
IV	91	52	39	26

4.2. Các khu vực, vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	56	34	26	18
2	52	31	23	17
3	39	23	17	12

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	42	32	21

	Đất trồng cây hàng năm khác	40	30	20
	Đất trồng cây lâu năm	39	30	20
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	15	10
	Đất rừng sản xuất	13	10	6
III	Đất trồng lúa	29	22	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	28	21	15
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	14
	Đất nuôi trồng thủy sản	14	11	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 08 - HUYỆN VỊ XUYÊN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V
(chia thành 02 bảng giá)

1.1. Thị trấn Vị Xuyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.730	1.638	1.218	816
II	2.076	1.242	942	624
III	1.362	816	612	420
IV	672	402	300	210

1.2. Thị trấn Nông trường Việt Lâm

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.538	1.524	1.134	756
II	1.926	1.158	876	576
III	1.266	756	570	390
IV	624	378	282	198

Bảng số 2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V (chia thành 02 bảng giá)

2.1. Thị trấn Vị Xuyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.638	983	731	490
II	1.246	745	565	374
III	817	490	367	252
IV	403	241	180	126

2.2. Thị trấn Nông trường Việt Lâm

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.523	914	680	454
II	1.156	695	526	346
III	760	454	342	234
IV	374	227	169	119

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.327	1.397	1.040	693
II	1.766	1.062	803	528
III	1.161	693	523	358
IV	572	347	259	182

3.2. Các khu vực, các vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	222	129	100	65
2	172	100	72	57
3	100	65	51	29

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.396	838	624	416
II	1.060	637	482	317
III	697	416	314	215
IV	343	208	155	109

4.2. Các khu vực, các vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	133	77	60	39
2	103	60	43	34
3	60	39	30	17

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp (chia thành 2 bảng giá)

5.1. Thị trấn Vị Xuyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
------	----------	----------	----------	----------

II	Đất trồng lúa	51	39	27
	Đất trồng cây hàng năm khác	48	37	26
	Đất trồng cây lâu năm	47	36	24
	Đất nuôi trồng thủy sản	24	19	12
	Đất rừng sản xuất	16	12	8

5.2. Các xã, thị trấn còn lại thuộc huyện Vị Xuyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	48	36	25
	Đất trồng cây hàng năm khác	46	35	24
	Đất trồng cây lâu năm	44	34	22
	Đất nuôi trồng thủy sản	23	18	12
	Đất rừng sản xuất	16	12	8
III	Đất trồng lúa	32	25	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	31	24	15
	Đất trồng cây lâu năm	30	22	15
	Đất nuôi trồng thủy sản	15	12	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 09 - HUYỆN BẮC QUANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại IV - Thị trấn Việt Quang (chia thành 2 bảng giá)

1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Việt Quang

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.800	1.679	1.248	834
II	2.128	1.277	966	638
III	1.397	834	627	431
IV	690	414	311	213

1.2. Các khu vực, vị trí còn lại trong thị trấn Việt Quang được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	253	149	116	72
2	198	116	83	66
3	116	72	55	33

Bảng số 2: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - thị trấn Vĩnh Tuy (chia thành 2 bảng giá)

2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Vĩnh Tuy

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.327	1.397	1.040	693
II	1.766	1.062	803	528
III	1.161	693	523	358
IV	572	347	259	182

2.2. Các khu vực, vị trí còn lại thuộc thị trấn Vĩnh Tuy được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	222	129	100	65
2	172	100	72	57
3	100	65	51	29

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

3.1. Thị trấn Việt Quang (chia thành 2 bảng giá)

3.1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Việt Quang - đô thị loại IV

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.680	1.007	749	500
II	1.277	766	580	383
III	838	500	376	259
IV	414	248	187	128

3.1.2. Các khu vực còn lại trong thị trấn Việt Quang được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	152	89	70	43
2	119	70	50	40
3	70	43	33	20

3.2. Thị trấn Vĩnh Tuy (chia thành 2 bảng giá)

3.2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Vĩnh Tuy - đô thị loại V

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.396	838	624	416
II	1.060	637	482	317
III	697	416	314	215
IV	343	208	155	109

3.2.2. Các khu vực còn lại trong thị trấn Vĩnh Tuy được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	133	77	60	39
2	103	60	43	34
3	60	39	30	17

Bảng số 4: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
----------------	----------	----------	----------	----------

I	2.327	1.397	1.040	693
II	1.766	1.062	803	528
III	1.161	693	523	358
IV	572	347	259	182

4.2. Các khu vực, vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	222	129	100	65
2	172	100	72	57
3	100	65	51	29

Bảng số 5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

5.1. Trung tâm các xã xếp loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.396	838	624	416
II	1.060	637	482	317
III	697	416	314	215
IV	343	208	155	109

5.2. Các khu vực, vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	133	77	60	39
2	103	60	43	34
3	60	39	31	17

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 6: Bảng giá đất nông nghiệp (chia thành 2 bảng giá)

6.1. Thị trấn Việt Quang

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	51	39	27

Đất trồng cây hàng năm khác	48	37	26
Đất trồng cây lâu năm	47	36	24
Đất nuôi trồng thủy sản	24	19	12
Đất rừng sản xuất	16	12	8

6.2. Các xã, thị trấn còn lại thuộc huyện Bắc Quang

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	48	36	25
	Đất trồng cây hàng năm khác	46	35	24
	Đất trồng cây lâu năm	44	34	22
	Đất nuôi trồng thủy sản	23	18	12
	Đất rừng sản xuất	16	12	8
III	Đất trồng lúa	32	25	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	31	24	15
	Đất trồng cây lâu năm	30	22	15
	Đất nuôi trồng thủy sản	15	12	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 10 - HUYỆN QUANG BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị - thị trấn Yên Bình (chia thành 2 bảng giá)

1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Bình (đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	622	369	275	193
II	468	275	209	139
III	308	193	139	92
IV	162	92	69	46

1.2. Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Yên Bình được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	239	139	108	69
2	185	108	77	62
3	108	69	54	31

Bảng số 2: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị - thị trấn Yên Bình (chia thành 2 bảng giá)

2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Bình

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	373	221	165	116
II	281	165	125	83
III	185	116	83	55
IV	97	55	41	28

2.2. Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Yên Bình được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	143	83	65	41

2	111	65	46	37
3	65	41	32	19

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

3.2. Các khu vực, vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	222	129	100	65
2	172	100	72	57
3	100	65	51	29

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	51
IV	91	52	39	26

4.2. Các khu vực, vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	133	77	60	39
2	103	60	43	34

3	60	39	31	17
---	----	----	----	----

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	42	32	21
	Đất trồng cây hàng năm khác	40	30	20
	Đất trồng cây lâu năm	39	30	20
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	15	10
	Đất rừng sản xuất	13	10	6
III	Đất trồng lúa	29	22	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	28	21	15
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	14
	Đất nuôi trồng thủy sản	14	11	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 11 - HUYỆN HOÀNG SU PHÌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V) - thị trấn Vinh Quang

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	726	432	324	222
II	546	324	240	162
III	360	222	162	108
IV	186	108	78	54

Bảng số 2: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V) - thị trấn Vinh Quang

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	436	259	194	133
II	328	194	144	97
III	216	133	97	65
IV	112	65	47	32

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

3.2. Các khu vực, vị trí còn lại tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	94	57	43	30
2	86	52	39	28
3	65	39	29	20

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	52
IV	91	52	39	26

4.2. Các khu vực, vị trí còn lại tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	56	34	26	18
2	52	31	23	17
3	39	23	17	12

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	42	32	21
	Đất trồng cây hàng năm khác	40	30	20
	Đất trồng cây lâu năm	39	30	20
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	15	10
	Đất rừng sản xuất	13	10	6
III	Đất trồng lúa	29	22	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	28	21	15
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	14
	Đất nuôi trồng thủy sản	14	11	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 12 - HUYỆN XÍN MÀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014)

của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V) - thị trấn Cốc Pài

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	726	432	324	222
II	546	324	240	162
III	360	222	162	108
IV	186	108	78	54

Bảng số 2: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V) - thị trấn Cốc Pài

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	436	259	194	133
II	328	194	144	97
III	216	133	97	65
IV	112	65	47	32

Bảng số 3: Bảng giá đất ở và đất thương mại dịch, vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	583	347	259	182
II	440	259	194	129
III	286	179	129	86
IV	151	86	65	43

3.2. Các khu vực, vị trí còn lại tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	94	57	43	30
2	86	52	39	28
3	65	39	29	20

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 2 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã được xếp theo loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	350	208	155	109
II	264	155	116	77
III	172	107	77	52
IV	91	52	39	26

4.2. Các khu vực, vị trí còn lại tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	56	34	26	18
2	52	31	23	17
3	39	23	17	12

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng lúa	42	32	21
	Đất trồng cây hàng năm khác	40	30	20
	Đất trồng cây lâu năm	39	30	20
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	15	10
	Đất rừng sản xuất	13	10	6
III	Đất trồng lúa	29	22	16
	Đất trồng cây hàng năm khác	28	21	15
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	14
	Đất nuôi trồng thủy sản	14	11	8
	Đất rừng sản xuất	10	7	5

PHỤ LỤC SỐ 13 - GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Giá đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa/năm trở lên) được tính bằng 1,2 lần so với vị trí đất trồng lúa được xếp.
2. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí được xếp.
3. Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác có cùng vị trí được xếp.
4. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
5. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:
 - Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng 100% so với vị trí giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí được xếp;
 - Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
6. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh được tính bằng giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì được tính bằng giá của loại đất có mức giá thấp nhất./.